

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No: 1002/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 28/08/2026
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	ACB	4,300	3.91%
2	BID	400	0.59%
3	BSR	800	0.85%
4	CTG	1,000	1.28%
5	FPT	2,900	8.41%
6	GAS	200	0.68%
7	GVR	300	0.40%
8	HDB	3,500	3.91%
9	HPG	10,300	9.19%
10	LPB	2,300	4.57%
11	MBB	4,400	3.72%
12	MCH	500	2.85%
13	MSN	1,700	4.80%
14	MWG	2,200	6.71%
15	SAB	200	0.37%
16	SHB	3,300	1.58%
17	SSB	1,600	1.03%
18	SSI	1,800	1.55%
19	STB	1,500	4.43%
20	TCB	3,400	4.66%
21	TCX	300	0.49%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
22	VCB	800	1.93%
23	VHM	1,500	4.45%
24	VIB	1,600	0.96%
25	VIC	1,100	10.43%
26	VJC	500	2.54%
27	VNM	1,700	4.27%
28	VPB	3,800	4.18%
29	VPL	100	0.31%
30	VRE	1,800	1.88%
I	Chứng khoán/Stock	2,412,065,000	96.93%
II	Tiền/Cash(VND)	76,277,406	3.07%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,488,342,406	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,412,065,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,488,342,406
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	76,277,406

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	36,950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	GVR	32,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	MWG	75,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	21,400	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 28/08/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 27/08/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10,500,000.00	10,500,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	25,080.00	24,950.00	130.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	261,275,952,673.00	260,071,381,255.00	1,204,571,418.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,488,342,406.00	2,476,870,297.00	11,472,109.00
của 1 CCQ/ per Share	24,883.42	24,768.70	114.72
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,982.96	1,979.23	3.73

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/08/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 27/08/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/08/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 26/08/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative